

Kích thước danh nghĩa <i>Nominal size</i> DN / OD	Đường kính ngoài danh nghĩa <i>Nominal outsize diameter</i> d _n	Độ dày thành ống danh nghĩa / <i>Nominal wall thickness, e_n</i>		Chiều dài danh nghĩa <i>Nominal length</i> L _n
		S5 / SDR11	S2.5 / SDR6	
		PN 10	PN 20	
mm	mm	mm	mm	mm
20	20.0	1.9	3.4	4000
25	25.0	2.3	4.2	4000
32	32.0	2.9	5.4	4000
40	40.0	3.7	6.7	4000
50	50.0	4.6	8.3	4000
63	63.0	5.8	10.5	4000
75	75.0	6.8	12.5	4000
90	90.0	8.2	15.0	4000
110	110.0	10.0	18.3	4000
125	125.0	11.4	20.8	4000
140	140.0	12.7	23.3	4000
160	160.0	14.6	26.6	4000
200	200.0	18.2	-	4000